

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
giữa chị Phạm Thị Bích N và anh
Chu Tuấn D.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Kim Thành

2. Bà Vương Thị Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Ngọc Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 443/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Bích N, sinh năm 1984; CCCD: 036184010822; địa chỉ đăng ký thường trú: Số 18/7/139 đường L, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định; địa chỉ cư trú: Số 18/7/139 đường L, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Anh Chu Tuấn D, sinh năm 1984; Số CCCD: 036084010741; địa chỉ đăng ký thường trú: Số 11B/29/455 đường T, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định; địa chỉ cư trú: Ngõ 110 đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa chị N có đơn xin vắng mặt; anh D vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 12-11-2024, bản tự khai ngày 20-11-2024, nguyên đơn là chị Phạm Thị Bích N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Chu Tuấn D được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Du (nay là phường Trần Hưng Đạo), thành phố N, tỉnh Nam Định vào ngày 10-01-2013. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp, anh D không tập trung làm kinh tế phụ giúp vợ con và lo cho gia đình khiến mâu thuẫn vợ chồng càng tăng. Tháng 9-2023 vợ chồng xảy ra cãi nhau cũng vì lý do kinh tế, anh D đã đuổi chị đi nên chị và các con đã về nhà bố mẹ đẻ sống từ đó đến nay, vợ chồng ly thân không quan tâm tới nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh D, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Chu Tuấn D.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Chu Tuấn T, sinh ngày 07-3-2014, giới tính: nam và Chu Thị Thu A, sinh ngày 03-3-2019, giới tính: nữ, hiện nay cả hai con đang ở với chị. Nguyên vọng của chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị đang làm tại Công ty may Sông Hồng, mỗi tháng thu nhập 20.000.000 đồng đủ điều kiện để nuôi dưỡng con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Vợ chồng không có gì nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Bị đơn là anh Chu Tuấn D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án làm bản tự khai và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.*

3. *Tại đơn biên bản lấy lời khai ngày 26-11-2024 cháu Chu Tuấn T, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2014 trình bày quan điểm muốn được ở với mẹ và em gái nếu bố mẹ ly hôn.*

4. *Kết quả thu thập chứng cứ ngày 27-11-2024 tại chính quyền địa phương nơi anh Chu Tuấn D và chị Phạm Thị Bích N cư trú xác định: Chị Phạm Thị Bích N và anh Chu Tuấn D kết hôn và sống tại địa chỉ ngõ 110 đường Hàng Sắt, phường Trần Hưng Đạo, thành phố N. Anh chị có 2 con chung là Chu Tuấn T, giới tính: nam, sinh ngày 07-3-2014 và Chu Thị Thu A, sinh ngày 03-3-2019, giới tính: nữ. Chính quyền địa phương có biết anh D, chị N xảy ra mâu thuẫn những nguyên nhân cụ thể địa phương không biết. Hiện tại, chị N cùng hai con đã đi nơi khác sống, chỉ có mình anh D sống tại địa chỉ ngõ 110 đường Hàng Sắt, phường Trần Hưng Đạo, thành phố N.*

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Bích N và anh Chu Tuấn D. Về con chung: Căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao 2 con chung là Chu Tuấn T, sinh ngày 07-3-2014, giới tính: nam, và Chu Thị Thu A, sinh ngày 03-3-2019, giới tính: nữ cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: chị N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị N phải nộp toàn bộ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là chị Phạm Thị Bích N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Chu Tuấn D đã được tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị N, anh D theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Bích N và anh Chu Tuấn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Du (nay là phường Trần Hưng Đạo), thành phố N, tỉnh Nam Định vào ngày 10-01-2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, quan điểm sống nên xảy ra cãi nhau. Theo chị N trình bày ngoài nguyên nhân trên vợ chồng mâu thuẫn do anh D không tập trung làm việc lo kinh tế gia đình khiến mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng. Hiện tại chị N và anh D đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh D không có mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử lý hôn giữa chị Phạm Thị Bích N và anh Chu Tuấn D.

2.2 Về nuôi con: Chị Phạm Thị Bích N và anh Chu Tuấn D có 02 con chung là Chu Tuấn T, giới tính: nam, sinh ngày 07-3-2014, giới tính: nam và Chu Thị Thu A, sinh ngày 03-3-2019, giới tính: nữ. Hiện nay hai con chung đang ở với chị N.

Xét thấy, anh Chu Tuấn D không đến Tòa án trình bày quan điểm về việc nuôi con, chị Phạm Thị Bích N có nguyện vọng xin được tiếp tục nuôi dưỡng con, cháu Chu Tuấn T có quan điểm muốn được ở với mẹ và em gái là Chu Thị Thu A nếu bố mẹ ly hôn. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, đảm bảo sự ổn định về tâm lý và tình cảm của con chung Hội đồng xét xử giao cả hai con chung là Chu Tuấn T và Chu Thị Thu A cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con,

2.3 Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Phạm Thị Bích N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Phạm Thị Bích N phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Phạm Thị Bích N và anh Chu Tuấn D.

2. Về nuôi con: Giao cho chị Phạm Thị Bích N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục hai con chung là Chu Tuấn T, giới tính: nam, sinh ngày 07-3-2014 và Chu Thị Thu A, sinh ngày 03-3-2019, giới tính: nữ. Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị Bích N không yêu cầu anh Chu Tuấn D cấp dưỡng nuôi con.

Anh Chu Tuấn D vẫn có đầy đủ quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên theo quy định pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm :

Chị Phạm Thị Bích N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) chị Phạm Thị Bích N đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002444 ngày 18 tháng 11 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Bích N và anh Chu Tuấn D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Thu Hiền

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- UBND phường Trần Hưng Đạo;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Thu Hiền

